

chương 1: ngân sách nhà nước

(1) (1) đ/n:

nsnn là hệ thống quan hệ kt phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xh để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của nn nhằm thực hiện các chức năng của nn.

(2) (2) bản chất

- + toàn bộ khoản thu chi trong một năm
- + nsnn với dn
- + nsnn với hành chính sự nghiệp
- + nsnn với tầng lớp dân cư
- + nsnn với thị trường tài chính.

(3) (3) vai trò của nsnn

- + quản lý điều tiết kinh tế vĩ mô từ nền kt-xh:
- + kích thích tăng trưởng kt
- + điều tiết w giá cả và chống lạm phát suy thoái
- + điều tiết thu nhập dân cư góp phần thực hiện công bằng xh.

(4) (4) hệ thống ngân sách nhà nước

4 cấp:

- + w
- + tỉnh, thành phố thuộc w
- + thành phố thuộc tỉnh, quận huyện, thị xã
- + thị trấn phường xã.

nguyên tắc quan hệ của các cấp:

- + phân định nhiệm vụ thu chi của từng cấp
- + cơ chế cấp trên bổ xung cho cấp dưới
- + uỷ quyền thu chi của cấp trên cho cấp dưới
- + trường hợp đặc biệt.

nguyên tắc quản lý hệ thống nsnn:

- + tập trung dân chủ

- + công khai phân công trách nhiệm
- + theo điều hành của quốc hội và chính phủ.
- + **thuế** thu từ phí lệ phí, khác
- + tập trung về kho bạc nhà nước.

phân cấp quản lý: bằng các quy phạm pl, 4 cấp. pc về chính sách, chế độ tiêu chuẩn định mức tài chính, phân cấp về vật chất thu chi, pc về chu trình ngân sách.

- + tổng thu lớn hơn tổng chi
- + bội chi phải nhỏ hơn chi đầu tư phát triển
- + sử dụng khoản vay phải có kế hoạch thu hồi
- + trường hợp nhu cầu địa phương lớn chờ cấp trên duyệt, hay huy động vốn từ bên ngoài.

(5) (5) thu ngân snn

(a) (a) **thu thuế:**

thuế là gì?

phân loại:

theo tính chất gồm: thuế trực thu và thuế gián thu.

theo đối tượng đánh thuế gồm: thuế đánh vào hoạt động sxkd, dv, hh, thu nhập, tài sản.

các yếu tố cấu thành luật thuế:

- + tên gọi của thuế-đối tượng của thuế
- + đơn vị tính thuế
- + biểu thuế-thuế suất
- + giá tính thuế và chế độ ưu đãi.

hệ thống thuế ở vn:

thuế giá trị gia tăng

(gián thu: thu vào hh dv trong quá trình luân chuyển cho đến tay người tiêu dùng. từng công đoạn người bán hh dv thu thuế người mua tại thời điểm bán. thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hh dv).

căn cứ tính: (giá tính thuế: giá chưa có thuế giá trị gia tăng, đối với hh dv nhập khẩu thì công thêm thuế nhập khẩu. giá hh dv tính bằng ngoại tệ thì đổi sang tiền vn theo giá hiện hành của ngân hàng w) thuế suất (0%, 5%, 10%, 20%).

- + thuế gtgt phải nộp tính theo pp khấu trừ.

- + phạm vi áp dụng rộng.
- + đánh không trùng lặp.
- + thu trên nhiều công đoạn nhưng đánh thuế một lần.

thuế tiêu thụ đặc biệt:

thu vào hh dv được liệt kê trong danh mục. gián thu, thuế được gộp vào giá bán, chỉ chịu thuế một lần ở khâu sxkd dv và nhập khẩu. giá tính với hh trong nước là giá của cơ sở sxkd bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, nhập khẩu thì công thêm thuế nhập khẩu, dịch vụ là giá cung ứng dv chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

thuế xuất khẩu và nhập khẩu:

thuế thu vào từ hoạt động mậu dịch và phi mậu dịch, xuất nhập khẩu qua biên giới vn, trong khu chế xuất ra w trong nước và trong nước vào khu chế xuất. giá tính thuế đối với xuất (là giá tại cửa khẩu giá hàng cộng chi phí lưu thông cộng lợi nhuận của tổ chức kinh doanh không gồm vận tải, bảo hiểm) nhập (giá mua của khách hàng tại cửa nhập khẩu, gồm giá hàng cộng chi phí vận tải, bảo hiểm) dựa trên số lượng từng mặt hàng để tính thuế.

thuế thu nhập doanh nghiệp:

trực thu được đánh vào thu nhập của các chủ thể hoạt động sxkd, trong và ngoài nước. tính trên khoản thu nhập của doanh thu sau khi trừ các chi phí, đánh phần trăm trên thu nhập.

thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao:

trực thu, đối tượng là công dân vn và công dân khác định cư ở vn. đánh trên thu nhập thường xuyên và không thường xuyên bằng phần trăm thu nhập.

thuế khác:

(sử dụng đất, tài nguyên, nhà đất, chuyển quyền sử dụng

(b) (b) **thu từ các hoạt động kinh tế của nn:**

nhà nước đầu tư vào sxkd, dv và thu lợi về, tham gia vốn vào các dn trong và ngoài nước, liên doanh, lợi tức cổ phần, thu từ bán tài sản của nn, nn cho thuê tài sản, từ sử dụng vốn ngân sách nn.

(c) (c) **lệ phí:**

là khoản thu bắt buộc với các pháp nhân và thể nhân cho hoạt động hành chính đóng góp cho ngân sách nn,

(d) (d) **phí:**

thu từ các hoạt động thường xuyên, bất thường và dịch vụ công cộng, để bù đắp kinh phí cho hạ tầng kt-xh.

(e) (e) **vay và viện trợ:**

chính phủ vay nợ (ngắn hạn trung hạn và dài hạn)

ở trong nước:

tín phiếu kho bạc (trái phiếu chính phủ ngắn hạn, thu cho ngân sách tạm thời) trái phiếu kho bạc (trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, giải quyết bội chi ngân sách nhà nước) trái phiếu công trình (trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, vốn cho công trình nn) phương thức đấu thầu (làm trái phiếu tiêu thụ nhanh, nhanh chóng vốn vào ngân sách) phương thức tiêu thụ qua đại lý (là các ngân hàng thương mại, công ty tài chính làm đại lý) phương thức phát hành trực tiếp (kho bạc nhà nước tự tổ chức, tốn kém...) vay nợ nước ngoài: hiệp định vay nợ giữa hai chính phủ, với các tổ chức tài chính, phát hành trái phiếu chính phủ ra nước ngoài.

viện trợ không hoàn lại:

là một hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp, nguồn vốn quan trọng cho kênh huy động trong nước.

(6) (6) chi ngân sách

(a) (a) chi thường xuyên:

- + chi sự nghiệp kt
- + chi sự nghiệp văn hoá xã hội
- + chi quản lý nhà nước
- + chi quốc phòng an ninh và an toàn xh

(b) (b) chi đầu tư phát triển:

- + xd trình kết cấu htần kt-xh
- + chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các dn nhà nước
- + chi góp vốn cổ phần liên doanh vào các doanh nghiệp
- + chi cho quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển
- + chi dự trữ nhà nước

(c) (c) chi trả nợ do chính phủ vay.

(7) (7) quá trình ngân sách

hình thành ngân sách:

lập ngân sách (lập dự toán thu chi trước năm tài chính, kiểm tra về dự toán nsnn, kết quả thực hiện của thu chi năm trước, của các cấp sau đó chính phủ điều chỉnh và trình quốc hội. quốc hội phê chuẩn) công bố nsnn (sau khi quốc hội phê chuẩn thì công bố mang tính thủ tục)

chấp hành ngân sách:

chấp hành thu – chấp hành chi ngân sách nhà nước.

kế toán và quyết toán ngân sách nhà nước:

đánh giá kiểm tra lại quá trình chấp hành của nsnn, theo số thực thu thực chi.

(8) cách xử lý bội chi ngân sách nn

tác hại?

bc là hiện tượng thu lớn hơn chi, xảy ra khi các khoản nợ ngắn hạn đến hạn thanh toán, hay nn đầu tư lớn, chi đột xuất quá nhiều.

+ khống chế từ đầu bội chi (5% chặn hạn), rồi giới hạn mức vay, lập kế hoạch chi lâu dài.

+ các khoản thu phải xác định trên cơ sở tăng trưởng chắc chắn và ổn định

+ lập quỹ dự phòng chi đột xuất

+ nn cần tiết kiệm trong tiêu dùng, tích lũy để đầu tư

+ không bội chi cho tiêu dùng chỉ bội chi cho đầu tư phát triển

+ quản lý chặt trong việc chi

+ vận động viện trợ, không vay ngắn hạn..

Chương 2: tài chính dn

(1) (1) k/n

trong doanh nghiệp phân tài chính vận động trong nội tại, với nhà nước, với các dn với nhau.

hiện tượng:

tcdn biểu hiện sự vận động dịch chuyển các luồng giá trị phục vụ trong quá trình hoạt động sxkd của dn.

bản chất:

tcdn là hệ thống các quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính gắn liền với việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của dn để phục vụ cho yêu cầu sxkd của dn.

(2) (2) vai trò của tcdn

nó tồn tại và tuân theo quy luật khách quan, tcdn còn bị chi phối bởi các mục tiêu và phương hướng kinh doanh của dn. nhưng nó cũng kìm hãm và thúc đẩy kinh doanh.

+ đòi hỏi của vai trò:

+ phải có trình độ quản lý

+ quản lý vĩ mô của nền kt theo hướng tạo thuận lợi cho các dn.

vai trò:

huy động khai thác nguồn tài chính nhằm đảm bảo yêu cầu kinh doanh tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả nhất của dn.

cần: (xác định đúng nhu cầu cần huy động vốn, lựa chọn nguồn tài trợ, lựa chọn phương thức đòn bẩy kt để huy động vốn) để nguồn vốn bảo toàn và phát triển, nâng cao mức sống của người lao động.

vai trò:

đòn bẩy kích thích và điều tiết hoạt động kinh doanh. **vai trò:** công cụ kiểm tra các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

(3) (3) vốn kinh doanh của các dn

+ là lượng tiền

+ không ngừng bảo toàn và phát triển

(a) (a) *tài sản cố định:*

khái niệm:

là tài sản của dn có thời gian sử dụng dài, có giá trị lớn

đặc điểm:

tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh, giá trị được luân chuyển từng phần vào giá trị sp.

phân loại:

tscđ hữu hình (đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện truyền tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, khác...)

tscđ vô hình (giá trị sử dụng tài nguyên của nhà nước, chi phí thành lập chuẩn bị kinh doanh, chi phí bằng phát minh sáng chế, chi phí nghiên cứu phát triển, lợi thế thương mại, quyền đặc nhượng khai thác, độc quyền nhãn hiệu thương hiệu, quyền thuê ts, chi phí xdựng cơ bản, các quỹ ký cược)

đầu tư chứng khoán dài hạn góp vốn liên doanh đầu tư dài hạn khác.

khấu hao và các phương pháp khấu hao tscđ:

+ hao mòn hữu hình (chỉ xuất hiện ở tài sản cố định hữu hình, nó giảm dần về mặt giá trị, nguyên nhân hao mòn là do sử dụng, và tác động của môi trường)

+ hao mòn vô hình (xuất hiện ở tài sản cố định hữu hình và cố định vô hình. do giảm dần về mặt giá trị có nhiều nguyên nhân, tiến bộ khoa học công nghệ, uy tín bị suy giảm, bằng phát minh sáng chế lạc hậu...)

phương pháp khấu hao:

theo đường thẳng (thu hồi theo phần trăm cố định trong một thời gian nhất định, đơn giản dễ tính nhưng thu hồi chậm, nguy hại đến hao mòn vô hình).

theo khấu hao gia tốc mức khấu hao hằng năm giảm dần, phù hợp với công nghệ mau lỗi thời, như chi phí là yếu tố cần quan tâm.

(b) (b) tài sản lưu động:

luôn thay đổi hình thái biểu hiện trong mỗi chu kỳ kinh doanh, chỉ tham gia một chu kỳ kinh doanh, chuyển dịch toàn bộ giá trị vào trong giá thành sp, hh, dv. được bù đắp bằng thu nhập của dn. gồm (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu của kh, hàng tồn kho) theo hình thức đầu tư (tsld dùng trong sxkd, và dùng vào đầu tư tài chính).

(c) (c) hoạt động đầu tư tài chính:

+ hoạt động đầu tư mua bán các loại chứng khoán có giá

+ hoạt động góp vốn liên doanh

+ hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản

+ hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn

+ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn .

(d) (d) *nguồn vốn hoạt động kinh doanh và các giải pháp huy động:*

nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn mà chủ sở hữu dn không cần phải thanh toán.

nợ phải trả là tiền mà dn đi chiếm dụng vay mượn để phục vụ cho kinh doanh.

(4) (4) chi phí kinh doanh

(a)(a) chi phí sx

(b)(b) chi phí quản lý và chi phí hoạt động tiêu thụ

(5) (5) giá thành sản phẩm

nó là xuất phát điểm để xd giá cả, chỉ tiêu tài chính để phân tích và đánh giá hiệu quả của dn.

(6) (6) thu nhập doanh nghiệp

(7) (7) điểm hoà vốn

(8) (8) lợi nhuận

(9) phân phối lợi nhuận

-
!!! vai trò kích thích và điều tiết hoạt động kinh doanh là vai trò quan trọng nhất của dn vì tcdn thực hiện được mục tiêu công cụ quản lý kinh doanh.

chương 3: Bảo hiểm

(1)(1) nguồn gốc

có từ xưa nhưng chú ý nhất là sau tky 18 xác suất thống kê ra đời làm phát triển nhiều loại bh.

(2) các loại quỹ bảo hiểm trong nền kinh tế

(a) (a) quỹ dự trữ không tập trung:

các dn hình thành để khắc phục rủi ro, dự trữ trong thu nhập của hộ gia đình để phòng bất trắc. quy mô loại này nhỏ, nhưng rủi ro thường lớn.

(b) (b) quỹ dự trữ tập trung:

do nhà nước xây dựng, trích từ ngân sách để chống các vấn đề kt-xh.

(c) (c) quỹ bảo hiểm ở các công ty kinh doanh bảo hiểm:

một phần vốn tự có của dn, phần còn lại do người tham gia bảo hiểm đóng góp. ưu điểm là đồng người tham gia, đền bù tổ thấ lớn.

(3)(3) bảo hiểm thương mại

hạn chế từ hai quỹ (a), (b) làm cho hiệu quả chung nền kinh tế không vượt qua được. nhờ vào cộng đồng tham gia gánh chịu cho người thiệt hại, nhờ tính tương hỗ này mà hình thành nên bảo hiểm thương mại (là cam kết bảo đảm có điều kiện của tổ chức kt đối với người tham gia bảo hiểm, được thực hiện thông quy phân tán rủi ro và nguyên tắc tương hỗ.

(a) (a) các yếu tố cơ bản của bhtm:

+ **chủ thể bh**:

là tổ chức có tư cách pháp nhân kinh doanh trong lĩnh vực bh, được khai thác các loại hình bh, thu phí và có trách nhiệm bồi thường.

+ **người được bh**:

là người bình thường có điều kiện mua bh, người tạo nên đối tượng bh.

+ **người ký kết hợp đồng bh**:

là người ký, thanh toàn phí bh, và có trách nhiệm đề phòng ngăn ngừa tổn thất.

+ **người thụ hưởng**:

người nhận bồi thường, trong phạm vi của hợp đồng.

+ **đối tượng bh**:

là tài sản của người sở hữu, tính mạng thân thể, sức khỏe con người, trách nhiệm dân sự.

+ **rủi ro bh**:

nguồn gốc (rr tự nhiên, rr kt-xh), nguyên nhân (rr khách quan, rr chủ quan), trạng thái (rr tĩnh, rr động).

+ **tổn thất bh**:

hậu quả.

+ **giá trị bh**:

là khái niệm dùng để phản ánh cho đối tượng bh, bằng tài sản.

+ **số tiền bh**:

số tiền cam kết đền bù ở mức cao nhất.

+ **số tiền bồi thường**:

số tiền trả ở một tình huống bh xảy ra nằm trong thời hiệu của hợp đồng. tổn thất toàn bộ thì số tiền bồi thường sẽ bằng số tiền bh.

+ **phạm vi bh**:

là những giới hạn rủi ro cho đối tượng được bh. gồm (nguyên nhân, thời gian và không gian.

+ **phí bh:**

phí thuần túy và phí quản lý.

+ **chế độ đảm bảo bh:**

quy định ràng buộc của các bên tham gia hợp đồng.

(b) (b) phân loại bh thương mại:

+ theo đối tượng (đối tượng là tài sản, đt là con người tính mạng, đt là trách nhiệm dân sự)

+ theo phương thức hoạt động (bh bắt buộc, bh tự nguyện)

+ theo loại hình liệt kê ra?

(c) (c) những kỹ thuật phân tán rủi ro trong các nghiệp vụ bh:

xác định trên hai yếu tố tính chất rủi ro, thời hạn hợp đồng.

+ **kỹ thuật phân chia:**

là cách quản lý nhằm cân bằng thu chi của từng nghiệp vụ bh trong thời hạn một năm, để đầu tư ngắn hạn và vốn có khả năng thanh toán cao, nhằm bồi thường thuận lợi xảy ra trong năm. có những bh thanh toán có thể kéo dài hơn nên có một tỉ trọng trong đầu tư dài hạn hơn.

+ **kỹ thuật tồn tích:**

là cách quản lý cân bằng thu chi của nghiệp vụ bh trong dài hạn. thực hiện cam kết trong tương lai, phí bh tỉ lệ thuận với rủi ro. dn xdựng mức phí áp dụng trong suốt thời hạn hợp đồng.

(d) (d) vai trò của bh thương mại:

+ **bhtm tạo lập công cụ dự phòng nhằm bảo đảm an toàn cho mọi hoạt động kinh tế xh** (nhiều người tham gia nên quỹ tiền tệ lớn, có hiệu quả trong tổn thất lớn xảy ra).

+ **bhtm là chủ thể tham gia tích cực hữu hiệu hoạt động đầu tư vào nền kt.**

(4)(4) bh xã hội

là nhu cầu khách quan của người ldộng, là quyền con người được quốc tế ghi nhận, tất cả mọi thành viên trong xh đều có quyền hưởng bhxh. bhxh là một chế độ pháp định, thông qua đóng góp của người ldộng, sự hỗ trợ của nhà nước, xuất phát từ lợi ích chung của xh. ở vn: (ốm đau, thai sản, tai nạn lđ, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất và mai táng, y tế)

(a) (a) đối tượng tham gia bhxh:

gần như toàn bộ đối với bhxh bắt buộc. còn bh xh tự nguyện do không ổn định về nhiều mặt để tham gia bhxh bắt buộc, nên được khuyến khích tự nguyện tham gia.

(b) (b) đặc điểm:

bắt buộc ở cấp quốc gia, mục tiêu an toàn xh, không nhằm lợi nhuận,

(c) (c) vai trò:

mặt xh (an toàn xh, lợi ích và hạnh phúc nhân dân, cải thiện phúc lợi cho con người, đảm bảo công bằng xh, tạo điều kiện bình đẳng phụ nữ và nam giới) về mặt kinh tế (phân phối lại thu nhập, khoản đầu tư lâu dài của người tham gia).

(5)(5) quá trình hình thành và sử dụng quỹ bhxh

nguồn thu (người ldộng, người sử dụng ldộng, nhà nước hỗ trợ, thu từ khác như đầu tư thu lãi, viện trợ...) chi trợ cấp định kỳ

(6)(6) quản lý bhxh

nhà nước quản lý, bộ lđ thương binh xh là cơ quan của chính phủ qlý.

chương 4 tiền tệ và lưu thông tiền tệ

(1) (1) quá trình phát triển

(2) (2) các hình thức tiền tệ

- + hoá tệ
- + tiền kim loại
- + tiền giấy (tiền tín dụng).

(3) (3) các hình thức tiền tệ

- + tiền qua ngân hàng (bút tệ):
- + tiền điện tử

(4) bản chất:

-
dùng làm phương tiện trao đổi.

(5) (5) chức năng

- + phương tiện trao đổi
- + thước đo giá trị
- + phương tiện tích lũy
- + phương tiện lưu thông
- + phương tiện thanh toán
- + tiền tệ thế giới

(6) (6) cung cầu tiền tệ trong nền kt w

mức cầu phụ thuộc vào hai nhân tố mức cầu giao dịch từ dn và hộ gia đình, lãi suất tác động mạnh đến mức cầu. và mức cầu về tài sản.

nguồn cung ứng tiền dựa vào:

- + tốc độ tăng trưởng kt hằng năm
- + chỉ số trước giá của hàng hoá (tình hình lạm phát)
- + mức thâm hụt cán cân ngân sách

- + mức thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế
- + kênh tín dụng (chiết khấu)
- + kênh ngân sách (chính phủ vay và trả)
- + ngân hàng trung ương phát hành tiền để mua dự trữ ngoại tệ.

(7) (7) xác định khối lượng tiền lưu thông

- M1 (tiền kim khí + tiền giấy + ký gửi sử dụng séc) = tiền mạnh.
M2 (M1+ các loại tài sản dễ chuyển đổi thành tiền như tiết kiệm, gửi có kỳ hạn)
M3 (M1+ M2 và tài khoản ngoại tệ, các phiếu tiền gửi tiết kiệm)
M4 (M3 + các loại chứng khoán có khả năng chuyển nhượng).

(8) (8) lạm phát

lạm phát là tình trạng giá cả chung không ngừng tăng lên do tiền giấy lưu thông tràn ngập, nó mang giá trị danh nghĩa, và do sự bất ổn trong đời sống kt-xh.

(a) (a) nguyên nhân:

- + do thừa khối lượng tiền tệ lưu thông
 - + chi phí sx tăng
 - + do cầu vượt quá khả năng cung
 - + do cơ cấu kinh tế
 - + do các cú sốc như dầu thô, thiên tai, chính trị (không tin vào tiền nội)
- *(phải phân tích đủ).

(b) (b) phân loại:

vừa phải (nhỏ hơn 10%) phi mã (2-3 con số) lớn hơn 1000.

(c) (c) hậu quả:

quy mô sx không tăng-cơ cấu sx mất cân đối-thước đo của đồng tiền bị thu hẹp-đầu cơ tích trữ tăng càng làm lạm phát tăng cao-mức độ tin cậy của hệ thống tín dụng giảm-nhà nước in tiền vào lưu thông và làm lạm phát trầm trọng hơn.

(d) (d) khắc phục:

đóng băng tiền tệ (điều tiết lãi suất, tăng thuế, cắt giảm chi tiêu, bán giấy tờ có giá...) kìm giữ giá cả (tăng tự do mậu dịch, bán vàng ngoại tệ) dùng lạm phát chống lạm phát (trình độ kinh tế quản lý phải cao, trong nước có tiềm năng ld, đất đai, tài nguyên, khoa học tiến tiến tìm

lực sx mạnh, nhà nước phát hành tiền thêm để thực thi chính sách kt).
biện pháp cơ bản tự kể. cải cách tiền tệ.

(9) (9) giảm phát:

ngược lạm phát

chương 5 tín dụng

là sự vận động của các nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, cơ sở quan trọng là tạo lập niềm tin, là quan hệ vay mượn trên nguyên tắc hoàn trả sau một thời hạn nhất định.

(1) (1) đặc điểm

- + người cho vay chuyển tài sản cho người vay sử dụng trong một thời gian nhất định
- + có thời hạn tín dụng được xác định có thoả thuận
- + người sở hữu vốn được nhận thu nhập dưới hình thức lợi tức.

(2) chức năng của tín dụng

- + tập trung và phân phối lại vốn tiền tệ trên cơ sở có hoàn trả. (tham gia điều tiết vốn, góp phần tăng trưởng kinh tế, quá trình này qua tổ chức trung gian, tín dụng trực tiếp mua bán chịu, tăng nhịp độ vòng quay của vốn, kể cả nợ lưu thông, phát triển nghiệp vụ thanh toán như tiền ngân hàng làm giảm chi phí..)
- + kiểm soát các hoạt động kinh tế (biết được khối lượng tiền nhàn rỗi, nhu cầu vốn, đối tượng và sự biến động của từng kỳ, kiểm tra tính hình tài chính, sử dụng vốn của các đơn vị vay, tạo điều kiện thanh toán không tiền mặt phát triển để nhìn tương đối tài chính của các đơn vị)

(3) vai trò của tín dụng

- + thúc đẩy sx phát triển
- + ổn định tiền tệ và ổn định giá cả (giảm tiền mặt, sử dụng kịp thời. mở rộng không thanh toán bằng tiền mặt, giúp công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước, kiểm soát lạm phát)
- + ổn định đời sống tạo công ăn việc làm ổn định

(1) (1) lãi suất tín dụng

lợi tức tín dụng được xem là khoản giá cả của vốn vay mà người vay phải trả cho người cho vay sau một thời gian sử dụng vốn. **nguồn gốc**

phần mà người vay kiếm được trong công cuộc sử dụng vốn kinh doanh của mình. **bản chất** người vay và người cho vay đều có lợi.

cơ sở hình thành lãi suất:

lãi suất là tỉ lệ của lợi tức thu được so với tổng số vốn đã cho vay.

khung lãi suất chịu tác động:

quan hệ cung cầu về vốn, tỉ lệ lạm phát, hiệu quả hoạt động sxkd. nó lớn hơn 0 nhỏ hơn hoặc bằng tỉ suất lợi nhuận bình quân. lãi suất tín dụng có chiều hướng giảm dần.

các loại lãi suất tín dụng:

- + lãi suất tiền gửi có kỳ hạn
- + không kỳ hạn
- + lstg từ các đơn vị tổ chức kt
- + lstg tiết kiệm từ dân cư
- + ls từ các chứng từ có giá
- + lãi suất cho vay bằng tiền
- + lãi suất cho vay cầm cố
- + lãi suất chiết khấu các chứng từ có giá
- + lãi suất tái chiết khấu
- + lãi suất tiền ngân hàng.

(II) hình thức tín dụng

(a) (a) tín dụng năng lãi:

(b) (b) tín dụng thương mại:

là quan hệ tín dụng giữa các nhà sxkd thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hh.

vì sao? ...

kỳ phiếu thương mại có 3 đặc điểm:

- + tính trừu tượng: không có nguyên nhân quan hệ tín dụng, chỉ gồm số tiền, tên người nhận nợ, thời gian và địa điểm thanh toán.
- + tính bắt buộc: lệnh trả vô điều kiện, không có lý do không thanh toán.
- + tính lưu thông: trong thời hạn có hiệu lực có thể chuyển nhượng từ người này sang người khác, có thể có bảo lãnh thường là một ngân hàng. ngày nay nó cung là phương tiện thanh toán quốc tế, các đối tác thường quen biết nhau.

đặc điểm của tín dụng thương mại:

- + cho vay dưới dạng hàng hoá
- + các chủ thể với nhau đều là các dn trực tiếp sxkd

+ sự vận động và phát triển của tín dụng thương mại phù hợp quá trình phát triển của sx và lưu thông hàng hoá.

hạn chế về quy mô tín dụng:

vì khối lượng phụ thuộc vào khả năng của dn. **hạn chế về thời gian cho vay**

hạn chế về mặt phương hướng (phụ thuộc giá trị hh đem ra bán)

(c) (c) tín dụng ngân hàng:

là quan hệ giữa ngân hàng, tổ chức tín dụng với dn, tầng lớp khác dưới hình thức cung ứng vốn bằng tiền mặt.

đặc điểm:

+ cho vay dạng tiền tệ

+ cá nhân dn vay ngân hàng

+ phù hợp với quy mô sx và lưu thông hh.

tác dụng?...

(d) (d) tín dụng nhà nước:

quan hệ tín dụng giữa cá nhân tổ chức trong nước với chính phủ, các tổ chức, cá nhân nước ngoài dưới hình thức nhà nước phát hành công trái, hiệp ước vay nợ. để huy động vốn cho ngân sách nhà nước. công trái ngắn hạn dài hạn.

(e) (e) tín dụng tiêu dùng:

đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dân cư, hình thức tín dụng bằng tiền, bằng hàng hoá.

(III) ngân hàng thương mại

-
(a) quá trình phát triển:

ra đời dưới kt tbcn, từ yêu cầu tái sản xuất của dn, hay vay nặng lãi bên ngoài, từ đó hình thành nên hiệp hội tín dụng cho nhau vay với lãi suất thấp và phát triển thành ngân hàng. ngân hàng ngày nay lớn mạnh phức tạp đa dạng.

(a) (a) chức năng của ngân hàng thương mại:

+ trung gian tín dụng

+ trung gian thanh toán

+ dùng tài chính đầu tư.

(b) (b) các nghiệp vụ chủ yếu:

+ **nv huy động vốn** (vốn tự có, vốn dự trữ, nguồn vốn quản lý và huy động, nguồn vốn đi vay các nguồn khác)

+ **ngiệp vụ sử dụng vốn:** ngân hàng mới thành lập phải sắm tài sản cố định và cơ sở kỹ thuật.

+ nghiệp vụ dự trữ ngân quỹ (quỹ tại ngân hàng, lưu ký tài khoản tiền gửi ở ngân hàng nhà nước tổ chức tín dụng khác, dự trữ bắt buộc tại ngân hàng nhà nước)

+ nghiệp vụ cho vay (nv chiết khấu các chứng từ nghi nợ, cho vay cầm cố, cho vay thế chấp tài sản, cho vay có bảo lãnh, cho vay tín chấp). hoạt động đầu tư của ngân hàng (liên doanh, cổ phần, trái phiếu)

chương 6 quan hệ tài chính tiền tệ và tín dụng quốc tế

(1) cơ sở hình thành qhtcttvtđqt:

kinh tế thị trường đã làm các nước trên thế giới giao lưu kinh tế, mua bán, cho vay, thu nợ, đầu tư vốn. và các quan hệ chí trị, ngoại giao, văn hoá, xh. đã hình thành nên qhtcttvtđqt. tạo ra sự di chuyển vốn từ nước này sang nước khác, quan hệ, trao đổi hợp tác, và phân công lđ quốc tế. ngày càng đóng vai trò quan trọng. tất cả hoạt động này đều thông qua ngân hàng thương mại khắp thế giới, công nghệ thông tin đã làm cho giao dịch nhanh chóng dễ dàng.

(2) các loại cán cân chủ yếu trong thu chi quốc tế

(a) (a) cán cân thanh toán quốc tế:

là bản đối chiếu phản ánh tình hình thu chi thực tế của một nước s với nước khác trong một thời gian nhất định. nó cũng là hệ thống kế toán ghi chép thu chi tiền tệ ảnh hưởng đến sự vận động của vốn của một nước so với nước khác. **tài khoản thường xuyên:** những nghiệp vụ thường xuyên liên quan đến xuất nhập khẩu, dv, giao dịch đơn phương chuyển nhượng vốn một chiều. **tài khoản vốn:** mô tả các luồng vốn di chuyển giữa các nước. **tài khoản chi do sai lệch thống kê - dự trữ chính thức** (dự trữ để điều chỉnh cán cân thanh toán quốc tế)

(b) (b) cán cân ngoại thương:

là bản đối chiếu giữa tổng giá trị xuất khẩu hh với tổng giá trị nhập khẩu hh của một nước sp với nước khác trong một thời kỳ nhất định.

(c) (c) cán cân thu chi quốc tế:

là bảng đối chiếu một bên là tổng số tiền phải thu và bên kia là tổng số tiền phải chi do những quan hệ kt phát sinh trong một thời kỳ nhất định.

(d) (d) cán cân di chuyển tư bản và tín dụng:

là bảng đối chiếu một bên là tổng số tiền một nước cho nước ngoài vay, tổng số tư bản đầu tư ra nước ngoài với bên kia (ngược lại) trong một thời kỳ nhất định.

(e) (e) cán cân vay nợ quốc tế:

bảng đối chiếu tổng số tiền một nước nợ nước ngoài với tổng số tiền nước ngoài nợ lại trong một thời kỳ nhất định.

(1) (1) ngoại hối và tỷ giá hối đoái

(a) ngoại tệ:

là tiền của quốc gia khác được phát hành và lưu thông trên w trong nước. ngoại tệ mạnh được tự do chuyển đổi và có sức mua lớn.

(b) ngoại hối:

là khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị dùng trong thanh toán giữa các nước với nhau. gồm (ngoại tệ + phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ: hối phiếu, kỳ phiếu, séc, điện chuyển tiền, thẻ tín dụng, thư tín dụng của ngân hàng..., + tài khoản tài chính có giá trị bằng ngoại tệ: cổ phiếu trái phiếu, trái phiếu kho bạc, công trái + vàng, bạc, kim quý, đá quý)

(b) tỷ giá hối đoái:

là sự so sánh mối tương quan giữa hai đồng tiền với nhau. **biểu thị bằng phương pháp gián tiếp**: 1 đơn vị tiền nước ngoài = một lượng tiền trong nước. **pp trực tiếp** ngược lại.

cơ chế hình thành:

ngày nay dựa trên cơ sở sức mua của hai đồng tiền (đồng giá sức mua), tỷ giá hối đoái thả nổi hình thành do quan hệ cung cầu.

các loại tỷ giá:

+ tỷ giá điện hối mua bán ngoại hối ngân hàng chuyển tiền bằng điện, nhanh chính xác. tỷ giá thư hối (ngân hàng chuyển tiền bằng thư).

+ tỷ giá chính thức (nhà nước công bố trên cơ sở ngang giá vàng, dùng tham khảo là chính).

+ tỷ giá cố định (phạm vi biến động là X% nhất định).

+ tỷ giá thả nổi tự do (tự phát trên thị trường).

+ tỷ giá thả nổi có quản lý.

căn cứ theo phương tiện thanh toán quốc tế:

+ tỷ giá sec: tỷ giá mua bán các loại sec ngoại tệ

+ tỷ giá hối phiếu: tg mua bán hối phiếu bằng ngoại tệ

+ tỷ giá chuyển khoản: tg mua bán ngoại hối thông qua chuyển khoản của ngân hàng

+ tỷ giá tiền mặt: tỷ giá mua bán ngoại hối bằng tiền mặt **căn cứ vào thời điểm mua bán ngoại hối**:

+ tỷ giá mở cửa

+ tg đóng cửa.

căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh:

+ tỷ giá mua: tg ngân hàng mua vào

+ tỷ giá bán: tg ngân hàng bán ra.

nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá:

+ lạm phát

+ tình hình cán cân thanh toán quốc tế (bội chi không?)

+ quan hệ cung cầu ngoại tệ

+ ảnh hưởng của nhân tố lãi suất tín dụng. **biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái:** chính sách chiết khấu (khi tgđ tăng ngân hàng trung ương nâng lãi suất chiết khấu lãi suất tiền gửi tăng, thu hút vốn vay ngắn hạn chạy vào trong nước, làm tăng cung ngoại tệ, giảm nhu cầu ngoại hối, tỷ giá hối đoái có xu hướng hạ. (ngược lại). điều chỉnh lãi suất không phải là nhân tố tốt vì lãi suất có nhiều nhân tố khác tác động).

chính sách hối đoái:

ngân hàng trung ương thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại hối trực tiếp thay đổi khả năng cung cầu trên thị trường. (biện pháp này chỉ tạm thời). quỹ bình ổn hối đoái: vàng, ngoại tệ. phá giá tiền tệ: do lạm phát, cán cân thanh toán thâm hụt, khuyến khích xuất khẩu... nâng giá tiền tệ: do áp lực cạnh tranh thương mại, chính sách tiền tệ...

(2) (2) **thanh toán quốc tế**

là quá trình thực hiện các khoản thu chi giữa các nước với nhau, hoàn thành trao đổi quốc tế, các bên cũng phải đạt được thoả thuận về điều kiện tiền tệ, địa điểm, thời gian và phương thức thanh toán.

(a) (a) **điều kiện thanh toán quốc tế:**

đk tiền tệ:

sử dụng đồng tiền nào? ...

cách thức xử lý khi tỷ giá hối đoái biến động

+ đk địa điểm thanh toán: thực hiện ở đâu?

+ đk về thời gian thanh toán

+ đk về phương thức thanh toán: chuyển, nhờ thu, hay chứng từ...

(b) (b) **các phương tiện thanh toán quốc tế:**

hối phiếu:

tờ mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do người ký phát yêu cầu trả theo điều kiện. hp trả ngay và hp có kỳ hạn, có luật bảo vệ.

séc:

là mệnh lệnh trả tiền vô điều kiện do khách hàng ra lệnh cho ngân hàng trích tiền từ tài khoản của mình trả cho người cầm séc. có công ước quốc tế bảo vệ.

giấy chuyển tiền:

là giấy uỷ nhiệm do khách hàng lập gửi ngân hàng yêu cầu ngân hàng chuyển số tiền nhất định cho người được hưởng tại địa điểm nhất định.

thẻ tín dụng:

là phương tiện chi trả mua sắm bất cứ hh nào gần như ở nước nào cũng được.

(c) phương thức thanh toán quốc tế:

+ chuyển tiền (khách hàng yêu cầu ngân hàng mình chuyển cho khách hàng nhận hay qua ngân hàng của người nhận)

+ phương thức uỷ thác thu: nhờ ngân hàng (nhờ thu không điều kiện, nhờ thu có chứng từ nhờ thu kèm chứng từ)

+ phương thức thanh toán tín dụng chứng từ: là sự thoả thuận ngân hàng theo yêu cầu của người mua về cam kết trả một số tiền nhất định cho người thụ 3.

+ phương thức giao chứng từ trả tiền ngay: (ngân hàng làm nhanh chóng)

+ phương thức mở tài khoản: ngân hàng ghi bên nợ bên có.

(3) (3) tín dụng quốc tế

k/n:

vay mượn giữa các nước thông qua chính phủ.

(a) (a) các hình thức:

tư nhân, chính phủ, phi cp, tổ chức qtế, đảm bảo không đbảo, sx, phi sx, ngắn hạn, trung, dài hạn. ngoại tệ, tiền quốc gia.

td thương mại:

là quan hệ tín dụng phát sinh trên cơ sở mua bán hh dịch vụ giữa các nhà xuất nhập khẩu với nhau theo hợp đồng mua bán ngoại thương. (mua bán chịu của các nhà xuất nhập khẩu).

td ngân hàng:

ngân hàng cấp cho nhà xuất nhập khẩu.

tín dụng nhà nước:

(chính phủ với nhau, cp với tổ chức quốc tế, cá nhân) ngắn, trung và dài hạn)

chương 7 thị trường tài chính

(1) (1) sự cần thiết khách quan của quá trình điều tiết vốn trong nền kt

nền sxhh phát triển chiều rộng lẫn chiều sâu-quá trình tái sản xuất phát sinh-khuynh hướng ứng dụng khkt-nhà nước phát triển những công trình kt-xh – tiền nhân rồi luôn muốn tìm mọi cách để sinh sôi-quốc tế hoá những nguồn vốn nhân rồi cũng tạo nên-như vậy là giao lưu vốn tất yếu hình thành.

(2) (2) quá trình hình thành và phát triển tttc

-
gian ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, công ty tài chính làm nhịp cầu giao lưu vốn, quy mô này ngày càng tăng. hạn chế là lãi suất không hấp dẫn cho người đầu tư. hình thức thư ba ra đời đó là sự có mặt và đa dạng của chứng từ có giá, người đầu tư biết chính xác đồng vốn mình di chuyển, mua bán trở nên dễ dàng như vậy không ngoài thị trường tài chính.

(3) (3) khái niệm

-
từ nguồn cung cầu về vốn, các loại chứng từ có giá, pháp nhân và thể nhân tham gia thị trường. đó là khái niệm.

(1) (1) phân loại

(a) (a) thị trường tiền tệ:

cho vay ngắn hạn gồm:

+ w tiền gửi và w tín dụng

w công cụ nợ ngắn hạn:

+ w nội tệ liên ngân hàng

+ w giấy tờ có giá

thị trường hối đoái

(b) (b) w trường vốn:

+ w cung ứng vốn đầu tư dài hạn

+ giao dịch chứng khoán

(I) (I) thị trường tiền tệ

là nơi mua bán các giấy tờ có giá dưới 1 năm, nơi đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn cho nền kinh tế.

(a) (a) các nghiệp vụ trên w tiền tệ:

+ **vay cho vay vốn ngắn hạn**:

bằng tiền, cầm cố, chiết khấu các chứng từ có giá (chiết khấu lại: ngân hàng thương mại đem giấy tờ có giá trước đây chiết khấu của kh lên ng hàng trung ương chiết khấu.

+ bảo chứng lại:

đây là nghiệp vụ cho vay vốn của ngân hàng trung ương đối với ng hàng thương mại trên cơ sở đảm bảo chứng từ có giá mà ngân hàng thương mại đã cho kh hàng vay dưới hình thức cầm cố.

+ mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn.

(II) (II) thị trường vốn

nơi diễn ra mua bán chứng khoán và giấy ghi nợ trung hoặc dài hạn.

thị trường sơ cấp:

nơi cung ứng chứng từ vào lưu thông.

w thứ cấp: chuyển nhượng quyền sở hữu.

theo công cụ tham gia:

+ w chứng khoán nhà nước

+ thị trường trái phiếu dn

+ w cổ phiếu.

(a) (a) công cụ trên thị trường vốn:

cổ phiếu:

là một loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu vốn góp vào công ty và quyền hưởng cổ tức. theo hình thức:

+ cổ phiếu vô danh không ghi danh tên người sở hữu

+ cp ký danh có ghi tênb người sở hữu (thường của hội đồng quản trị, người góp vốn hiện vật, công ty đại gia đình và tuy theo).

theo quyền được hưởng:

+ cổ phiếu ưu đãi:

mức cổ tức cố định, chia cổ tức trước, công ty bị thanh lý thì thanh toán trước...

+ cổ phiếu thường:

mức cổ tức phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, và thị trường giá biến động hơn cổ phiếu ưu đãi, người nắm giữ có trách nhiệm cao (hội đồng quản trị).

theo hình thức góp vốn:

- + cổ phiếu hiện vật
- + cổ phiếu hiện kim.

trái phiếu:

là chứng khoán xác nhận khả năng vay, và được hưởng mức thu nhập theo định kỳ. hoàn lại vốn khi đến hạn.

- + trái phiếu dn,
- + trái phiếu chính phủ,
- + trái phiếu do chính quyền địa phương phát hành,
- + tín phiếu kho bạc,
- + trái phiếu đầu tư.

(b) (b) các chủ thể hoạt động trên thị trường vốn:

- + chủ thể phát hành,
- + người đầu tư,
- + người môi giới,
- + người kinh doanh,
- + người tổ chức w,
- + người điều hoà w.

(III) (III) sở giao dịch chứng khoán

nó là cái gì? ...

nguyên tắc giao dịch:

- + đăng ký giao dịch
- + công khai thông tin
- + đấu giá theo ưu điểm trình tự
- + thanh toán thuận tiện nhanh chóng.

(a) (a) phương thức giao dịch:

- + trong ngày,
- + định kỳ,
- + giao dịch tín dụng (người mua trả một phần phần còn lại môi giới cho vay trả)

(IV) (IV) vai trò của w tài chính: ? ...

chương 8 chính sách tài chính quốc gia

(A) (A) k/n

là hệ thống các quan điểm chủ trương, biện pháp của nn trong việc sử dụng các công cụ tài chính tiền tệ đến tác động vào quá trình hình thành và vận động của hệ thống tài chính và qua hệ giữa chúng nhằm thực hiện những mục tiêu kt-xh đã được vạch ra trong chiến lược phát triển từng giai đoạn của đất nước.

(B) (B) mục tiêu của chính sách tài chính quốc gia:

+ chung

+ mặt tiền tệ

+ vĩ vi mô

+ tài chính

+ vai trò nn

+ quốc tế.

+ các quan điểm tài chính quốc gia

(C) (C) chính sách ngân sách nhà nước:

+ chính sách động viên nguồn thu ns

+ chính sách phân phối sử dụng nsnn

+ chính sách trả nợ

+ chính sách cân đối sử lý bội chi nsnn

+ chính sách quản lý phân cấp nsnn

(D) (D) chính sách tiền tệ tín dụng:

+ tiền tệ thắt chặt

+ tiền tệ nới lỏng

+ quản lý ngoại hối điều hành tỷ giá hối đoái

+ chính sách tín dụng

(E) (E) chính sách tài chính doanh nghiệp

+ tạo vốn và sử dụng vốn

+ quản lý chi phí kinh doanh

+ chính sách liên với dn nhà nước.

(F) (F) chính sách bảo hiểm:

+ bh thương mại

+ bh xã hội.